

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1480/QĐ-UBND
ngày 02/7/2020 của UBND tỉnh Bình Phước

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết 149/NQ-CP ngày 13/12/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 1005/TTg-NN ngày 30/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất khu công nghiệp và đất ở tại đô thị;

Căn cứ Quyết định số 1480/QĐ-UBND ngày 02/7/2020 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 658/TTr-STNMT ngày 24/9/2020 và của UBND huyện Phú Riềng tại Tờ trình số 121/TTr-UBND ngày 21/9/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung một số nội dung Điều 1, Quyết định số 1480/QĐ-UBND ngày 02/7/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

(Chi tiết tại bảng 01 kèm theo)

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

(Chi tiết tại bảng 02 kèm theo)

* Lý do điều chỉnh: Huyện Phú Riềng đã được UBND tỉnh phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tại Quyết định số 1480/QĐ-UBND ngày 02/7/2020. Tuy nhiên, sau khi Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Phú Riềng được phê duyệt, Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất khu công nghiệp và đất ở đô thị tại Công văn số 1005/TTg-NN ngày 30/7/2020 và UBND tỉnh phân bổ chỉ tiêu đất khu công nghiệp và đất ở tại Công văn số 2731/UBND-KT ngày 07/8/2020 thì một số chỉ tiêu sử dụng đất trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Phú Riềng có thay đổi. Do đó, cần phải điều chỉnh Quyết định số 1480/QĐ-UBND ngày 02/7/2020 cho phù hợp.

Điều 2. Các nội dung khác tại Quyết định số 1480/QĐ-UBND ngày 02/7/2020 của UBND tỉnh không thay đổi.

Điều 3. Sở Thông tin và Truyền thông đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

Điều 4. Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Y tế, Ban Quản lý Khu kinh tế, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Phú Riềng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT;
- Như điều 4;
- LĐVP, P. KT;
- Lưu: VT. 5/5

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Hoàng Anh Minh

Bảng 01. Diện tích, cơ cấu các loại đất
(Kèm theo Quyết định số 2459 /QĐ-UBND ngày 30 / 9 /2020
của UBND tỉnh Bình Phước)

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng 2015		Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2020			
				Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	67.465,21	100	67.465	0	67.465,21	100
1	Đất nông nghiệp	62.080,14	92,02	61.253	-216	61.037,33	90,47
1.1	Đất trồng lúa	73,54	0,11	74	0	73,54	0,11
	- Đất chuyên trồng lúa nước	0	0	0	0	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	280,76	0,42	281	0	281,3	0,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	61.364,66	90,96	60.429	-344	60.084,77	89,06
1.4	Đất trồng rừng sản xuất	0	0		0	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	0	0		0	-	-
1.6	Đất rừng đặc dụng	0	0		0	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	358,93	0,53	459	0	458,88	0,68
1.8	Đất làm muối	0	0		0	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	2,24	0	(x)	138	138,83	0,21
2	Đất phi nông nghiệp	5.385,07	7,98	6.212	216	6.427,88	9,53
2.1	Đất quốc phòng	4,99	0,01	357	0	357,18	0,53
2.2	Đất an ninh	0,4	0	9	0	9,11	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	0	0	0	0	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	0	0	0	0	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	0	0	30	0	30	0,04
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	15,56	0,02	64	0	64	0,09
2.7	Đất sản xuất phi nông nghiệp	232,93	0,35	250	0	250,77	0,37
2.8	Đất hoạt động khoáng sản	0	0	0	0	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng	2.889,29	4,28	3.103	0	3.103,14	4,6
	- Đất cơ sở văn hóa	1,49	0	22	0	21,71	0,03
	- Đất cơ sở y tế	5,01	0,01	13	0	12,7	0,02
	- Đất giáo dục đào tạo	39,91	0,06	53	0	52,93	0,08
	- Đất thể dục thể thao	13,98	0,02	70	-54	16,06	0,02
2.10	Đất di tích lịch sử văn hóa	0	0	0	0	0,39	0



STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng 2015		Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2020			
				Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	0	0	0	0	-	-
2.12	Đất bãi thải xử lý chất thải	1,49	0	24	0	23,52	0,03
2.13	Đất ở tại nông thôn	569,09	0,84	620	216	836,05	1,24
2.14	Đất ở tại đô thị	0	0	0	0	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	5,78	0,01	25	0	25	0,04
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	0,25	0	2	0	1,54	0
2.17	Đất cơ sở ngoại giao	0	0		0	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	14,16	0,02	15	0	15,87	0,02
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	52	0,08	72	0	72,49	0,11
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	35,8	0,05	(x)	72	72	0,11
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	7,61	0,01	(x)	13	12,78	0,02
2.22	Đất khu vui chơi, GTCC	0,92	0	(x)	17	16,67	0,02
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,02	0	(x)	1	1,32	0
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.063,39	1,58	(x)	1.063	1.063,39	1,58
2.25	Đất mặt nước chuyên dùng	491,39	0,73	(x)	380	379,79	0,56
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	0	0	(x)	93	92,87	0,14
3	Đất chưa sử dụng	0	0	0	0	0	0

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Bảng 02. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất
(Kèm theo Quyết định số 2459 /QĐ-UBND ngày 30 / 9 /2020
của UBND tỉnh Bình Phước)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
			Xã Bình Sơn	Xã Bình Tân	Xã Bù Nho	Xã Long Bình	Xã Long Hà	Xã Long Hưng	Xã Long Tân	Xã Phú Riềng	Xã Phú Trung	Xã Phước Tân
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	1.154,41	143,97	350,76	313,64	22,33	16,49	59,17	61,17	86,25	34,35	66,27
	<i>Trong đó:</i>	-										
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	0,91	-	-	-	-	-	0,75	0,16	-	-	-
1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.145,60	143,97	350,76	305,74	22,33	16,49	58,43	61,01	86,25	34,35	66,27
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	7,9	-	-	7,9	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	151,44	-	-	6,95	-	99,51	6,7	33,52	1,26	-	3,5
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	136,59	-	-	4,1	-	99,51	-	29,44	0,04	-	3,5
2.2	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất trồng cây hàng năm	8,15	-	-	2,85	-	-	-	4,08	1,22	-	-
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	6,7	-	-	-	-	-	6,7	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	1,92	0,1	0,03	1,3	-	-	0,39	0,03	0,01	0,06	

